

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 26/9/2022

V/v : “ Tranh chấp về Thừa kế tài sản;
Yêu cầu hủy di chúc; Hủy hợp đồng tặng cho
Quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất; Chia tài sản thuộc sở hữu
chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ; Tranh chấp
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Diễm Loan và bà Phạm Thị Cẩm Vân

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST- DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc: “ Tranh chấp về Thừa kế tài sản; Yêu cầu hủy di chúc; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST – DS ngày 08/7/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Võ Văn T**, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông **Trần Đăng K**

- Luật sư **Văn phòng L6**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh N** (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Võ Hữu S**, sinh năm: 1960 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Thị T1**, sinh năm: 1949

Địa chỉ: 15718 SAYLER AVE LAWDALE, CA 90260, USA. ĐT: 1424-346-4572.

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đặng Thị Ngọc P**, sinh năm 1970 (Theo hợp đồng ủy quyền số 529/UQ-VPCCAK ngày 29/3/2017; vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn B, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

2/. Bà **Võ Thị T2**, sinh năm: 1951 (có mặt).

Địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

3/. Ông **Võ Hữu T3**, sinh năm: 1954

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Võ Thị Minh N**, sinh năm 1958 (theo giấy ủy quyền ngày 17/5/2022; có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố C, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

4/. Ông **Võ Quang H**, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: **Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

5. Ông **Đào Y R**, sinh năm 1957 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **R**:

5.1/ Bà **Lưu Thị T4**, sinh năm 1958 (vắng mặt);

5.2/ Anh **Đào Y L**, sinh năm 1985 (vắng mặt);

5.3/ Chị **Đào Y H1**, sinh năm 1996 (vắng mặt);

5.4/ Anh **Đào Y P1**, sinh năm 1991 (vắng mặt);

5.5/ Anh **Đào Y L1**, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của anh **L**, chị **H1**, anh **P1**, anh **L1**: Bà **Lưu Thị T4** - sinh năm 1958 (theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2022).

Cùng địa chỉ: **Khu phố B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

6. Ông **Võ Hữu P2**, sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

7. Ông **Võ M** (tên gọi khác: **Mười A**), sinh năm: 1964 (vắng mặt).

8. **Võ Văn M1** (tên gọi khác: **Mười E**), sinh năm: 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

9/. Bà **Võ Thị T5**, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.**

10/. Bà **Võ Thị Mai T6**, sinh năm: 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.**

11/. Bà **Võ Thị Mai T7**, sinh năm: 1977 (vắng mặt).

12/. Bà **Võ Thị Mai T8**, sinh năm: 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

13/. Bà **Võ Thị T9**, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Xuân T10**, sinh năm 1981 theo giấy ủy quyền ngày (có mặt).

Địa chỉ: **Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

14/. Bà **Đỗ Thị Thanh L2**, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: **Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

15/. Vợ chồng bà **Đào Thị Kim T11**, sinh năm 1978 và ông **Bùi Ngọc H2**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

16/. Ủy ban nhân dân huyện **N**, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: **Khu phố D, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn ông **Võ Văn T** trình bày:*

Cha mẹ ông tên là **Võ H3**, **Đào Thị B**. Cụ **B** chết năm 2009, cụ **H3** chết năm 2013, đều không để lại di chúc. Vợ chồng cụ **H3** cụ **B** có 01 người con nuôi tên **Đào Y R** và có 13 người con đẻ tên là: **Võ Thị T1**, **Võ Thị T2**, **Võ Hữu T3**, **Võ Quang H**,

Võ Hữu S, Võ Hữu P2, Võ Văn T, Võ M1 (tên gọi khác: Mười A), Võ Văn M1 (tên gọi khác: Mười E), Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8.

Khi còn sống, vợ chồng cụ H3 cụ B đã tạo lập được tài sản chung gồm:

- 380 m² đất thuộc thửa đất 903 (được chỉnh lý từ một phần thửa đất 76), tờ bản đồ địa chính số 11c xã P; Trên đất có 01 căn nhà cấp 4C diện tích xây dựng 67 m² gắn liền các công trình phụ. Hiện nay vợ chồng ông H2, bà T11 đang quản lý các tài sản này.

- Các thửa đất số 34, 35, 36, 37 và 38, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 533156 ngày 11/02/1998 cho cụ Võ H3. Thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P, do vợ chồng cụ H3 cụ B khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông Võ M1 đang quản lý, sử dụng các thửa đất này.

- Diện tích 7.339 m² đất thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, là của Hợp tác xã nông nghiệp thôn H giao khoán cho 08 nhân khẩu gồm: Vợ chồng cụ H3 cụ B và các con là Võ Văn T, Võ Văn M1 (Mười em), Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K533156 ngày 11/02/1998 cho hộ ông Võ Huệ. Hiện nay, bà Nguyễn Thị Xuân T10 đang quản lý các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322 này.

Theo Kết luận giám định số 91/KLGD ngày 25/10/2017 của Phòng K3 Công an tỉnh N đã kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết tên “Võ Huệ”, “Đào Thị B” trên Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ trích yếu Tờ chuyển nhượng đất ngày 08/7/1999 so với chữ ký, chữ viết tên “Võ Huệ” và “Đào Thị B” trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không. Ông không yêu cầu trưng cầu giám định lại chữ ký, chữ viết của ông H3 bà B trên Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ trích yếu Tờ chuyển nhượng đất ngày 08/7/1999, vì Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ trích yếu Tờ chuyển nhượng đất ngày 08/7/1999 do ông S cung cấp cho Tòa án là giả mạo chữ ký của vợ chồng cụ H3 cụ B.

Ngày 07/3/2011, ông Võ Hữu S tự ý lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có nội dung: cụ H3 tặng cho ông S 7.339 m² đất thuộc các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P. Ngày 27/4/2011, Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 cho ông S được quyền sử dụng các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P. Sau đó ngày 18/5/2011, ông S chuyển nhượng các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P cho bà Võ Thị T9 và bà T9 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011. Ngày 22/9/2013, các anh chị em trong gia đình mời ông S và bà T9 họp gia đình. Tại cuộc họp này, ông S đồng ý hoàn lại tiền chuyển nhượng đất cho những người được giao khoán đất của hộ gia đình, mỗi người 18.000.000 đồng, nhưng sau đó ông S không hoàn lại tiền như thỏa thuận. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy toàn bộ nội dung Tờ di chúc ngày 08/7/2000.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Võ Hữu S.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2011 giữa ông **Võ Hữu S** và bà **Võ Thị T9**.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện **N** cấp cho bà **Võ Thị T9**.

- Yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là 7.339 m² đất thuộc các thửa đất 274 275, 320, 321, 322 cùng tờ bản đồ địa chính số 17 **xã P**. Phần ông được nhận, ông yêu cầu được nhận bằng đất.

- Yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ **Võ H3**, cụ **Đào Thị B** theo pháp luật. Ông yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất, vì hiện nay ông chưa có nhà ở.

*Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông **Võ Hữu S** trình bày:*

Ông xác nhận nội dung trình bày của nguyên đơn ông **Võ Văn T** về họ tên cha mẹ, con đẻ, con nuôi của vợ chồng cụ **H3** cụ **B**, di sản của vợ chồng cụ **H3** cụ **B** chết để lại là đúng sự thật. Khi còn sống, vợ chồng cụ **H3** cụ **B** làm ăn thua lỗ, nợ Ngân hàng và các cá nhân khác, không có khả năng trả nợ. Vì vậy, vợ chồng cụ **H3** cụ **B** có hợp tất cả các con lại để bàn bạc, giao lại tài sản của vợ chồng cụ cho bất kỳ người con nào, để trả nợ cho Ngân hàng và các cá nhân khác thay vợ chồng cụ và chăm sóc, nuôi dưỡng lúc già. Do không có ai đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ, nên ông đứng ra nhận tài sản và nhận nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng cụ, việc thỏa thuận này chỉ nói miệng.

Về di chúc của vợ chồng cụ **H3** cụ **B**: Ngày 08/7/2000, ông **Võ Quang H** và cha mẹ ông lập Tờ di chúc và mang đến Ủy ban nhân dân xã chứng thực. Ông **H** giữ Tờ di chúc ngày 08/7/2000 này đến năm 2011 mới đưa Tờ di chúc cho ông giữ, vì vậy ông không biết gì về quá trình lập tờ di chúc này.

Về việc chuyển nhượng các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322 tờ bản đồ địa chính số 17 **xã P**: Ngày 08/7/1999 vợ chồng cụ **H4** cụ **B** chuyển nhượng cho ông 7.339 m² đất thuộc các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 **xã P**, giá chuyển nhượng là 8.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng có làm giấy chuyển nhượng có tiêu đề “Tờ chuyển nhượng” do ông **Võ T12** (đã chết) viết, có ông **Trần Văn T13** hiện ở **thôn T, xã P** chứng kiến.

Ngày 18/5/2011, ông chuyển nhượng cho bà **Võ Thị T9** 7.339 m² đất thuộc các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 **xã P** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện **N** đã cấp cho ông, giá chuyển nhượng là 245.000.000 đồng, hai bên đã trả đủ tiền và giao nhận đất.

Ông không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông **Võ Văn T**. Ông yêu cầu công nhận nội dung di chúc ngày 08/7/2000 của vợ chồng cụ **H3** cụ **B** cho ông được nhận toàn bộ di sản của vợ chồng cụ **H3** cụ **B** theo nội dung Tờ di chúc ngày 08/7/2000.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị T1**, bà **Võ Thị T2**, ông **Võ Hữu P2**, ông **Võ M1**, ông **Võ Văn M1**, bà **Võ Thị T5**, bà **Võ Thị Mai T6**, bà **Võ Thị Mai T7** trình bày:*

Các ông bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông **Võ Văn T** về họ tên cha mẹ, anh chị em ruột, con nuôi của vợ chồng cụ **H3** cụ **B**, di sản của vợ chồng

cụ H3 bà B chết để lại, tài sản chung của hộ gia đình là đúng sự thật. Hiện nay, các ông bà đều đã có chỗ ở ổn định. Các ông bà đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T. Đối với quyền sử dụng đất được cấp cho hộ, các ông bà đề nghị được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hữu T3, ông Võ Quang H, bà Võ Thị Mai T8 trình bày:

Các ông bà xác nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn ông Võ Văn T về họ tên cha mẹ, anh chị em ruột, con nuôi của vợ chồng cụ H3 bà B, di sản của vợ chồng cụ H3 cụ B chết để lại, tài sản chung của hộ gia đình là đúng sự thật. Hiện nay, các ông bà đều đã có chỗ ở ổn định.

Đồng thời, ông Võ Hữu T3 đề nghị Tòa án công nhận Tờ di chúc ngày 08/7/2000 do vợ chồng cụ H3 cụ B lập là hợp pháp. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H3 cụ B để lại, phần ông được nhận ông xin nhận bằng đất.

Ông Võ Quang H trình bày bổ sung: Tờ Di chúc ngày 08/7/2000 do vợ chồng cụ H3 cụ B lập, ký tại Ủy ban nhân dân xã P, ký trước mặt người chứng thực là ông Trương Lai K1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P. Sau đó, cụ H3 cụ B đưa ông cất giữ. Vào khoảng năm 2002 đến năm 2005, ông mới đưa Tờ Di chúc này cho ông S cất giữ. Việc cụ H3 và Ba lập di chúc tất cả các con đều biết. Riêng Tờ chuyển nhượng ngày 08/7/1999 giữa vợ chồng cụ H3 cụ B và ông S thì ông không biết. Nhưng ông khẳng định chữ ký, chữ viết tên Võ H3, Đào Thị B trong Tờ chuyển nhượng là do cha mẹ ông ký tên, viết ra. Ông yêu cầu Tòa án công nhận Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ chuyển nhượng ngày 08/7/1999 là hợp pháp. Trường hợp Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung của hộ gia đình, ông yêu cầu được nhận theo quy định pháp luật.

Bà Võ Thị Mai T8 trình bày: đối với phần đất nhận khoán được cấp cho hộ gia đình cụ Võ H3, phần nhân khẩu bà được chia bà đồng ý tặng cho ông S quyền sử dụng.

Quá trình tố tụng người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Y R là bà Lưu Thị T4 trình bày:

Ông R là con nuôi của vợ chồng cụ H3 cụ B. Bà và ông R có với nhau 04 người con là Đào Y L3, Đào Y H1, Đào Y P3, Đào Y L4. Trường hợp Tòa án chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ H3 bà B, bà và các con không đòi hỏi quyền lợi gì, từ chối nhận di sản.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng bà Đào Thị Kim T11 và ông Bùi Hồng H5 trình bày: Bà T11 là con ruột của bà Võ Thị T2, hiện nay vợ chồng bà đang sinh sống trên căn nhà nằm trên thửa đất số 903, tờ bản đồ số 11c, P. Vợ chồng bà chỉ ở nhờ mục đích để trông coi và hương khói cho ông bà chứ không có quyền lợi gì đối với nhà, đất này.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T9 là bà Nguyễn Thị Xuân T10 trình bày:

Ngày 18/5/2011, bà T9 nhận chuyển nhượng của ông Võ Hữu S diện tích 7.339 m² đất thuộc các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 cấp ngày 27/4/2011 cho

ông S, giá chuyển nhượng là 245.000.000^d. Hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, hai bên đã trả đủ tiền và giao nhận đất. Bà T9 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011. Do đó, bà T9 không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Võ Văn T. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S và bà T9, bà Thương yêu c Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu về tiền chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại cho bà T9 theo quy định pháp luật. Hiện nay các thửa đất được bà T9 giao cho con gái là bà Võ Thị Xuân Thanh quản l, sử dụng và trồng lúa.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K533156 ngày 11/02/1998 là cấp cho hộ ông Võ Huệ. Theo Biên bản xác minh nhân khẩu ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã P. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ H3 đối với các thửa đất có nguồn gốc Hợp tác xã giao khoán, hộ ông H3 có 08 nhân khẩu gồm: ông H3, bà B và các con là Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất có nguồn gốc ông cha để lại cho hộ ông Võ H3, hộ ông H3 có 07 nhân khẩu gồm: Ông H3, bà B và các con là Võ Văn T, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8.

Việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ H3, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Võ Hữu S, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011 cho bà Võ Thị T9 đều được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn ông Trần Đăng K tranh luận: di chúc không đảm bảo về giá trị pháp lý, đồng thời các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, huyện N được xác định là đất nhận khoán cấp cho hộ gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Căn nhà, công trình phụ gắn liền thửa đất 903, các thửa đất 34, 35, 36, 37, 38 tờ bản đồ 11c, xã P theo di chúc của cụ H3, cụ B ngày 08/7/2000 kết luận giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết. Tại điều 19, 28 Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính Phủ quy định : “ Hợp đồng, giấy tờ được cơ quan nhà nước ký chứng thực có giá trị chứng cứ trừ trường hợp do Tòa án tuyên bố vô hiệu”. Di chúc định đoạt toàn bộ 05 thửa ruộng nhận khoán cho ông S, bà L2 là vượt quá, do đó vô hiệu một phần đối với quyền sử dụng đất của ông T, M1, T5, T6, T7, T8, do đó hủy một phần nội dung di chúc đối với phần này. Ông S, bà L2 được hưởng toàn bộ di sản còn lại và ông S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị mái che cho ông T số tiền 26.543.700^d theo định giá.

Chia thửa đất số 39 tờ bản đồ 11c đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thừa kế theo pháp luật mỗi người được nhận 46,8m² trị giá 2.460.000^d và giao cho một người canh tác và hoàn trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế.

Phân chia quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình là 7.339 m^d đất thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, huyện N được xác định là đất nhận khoán cấp cho hộ gia đình, chia cho 08 phần, mỗi phần là 917,375 m² đất trị giá 48.168.000^d. Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông S với bà T9 chỉ có hiệu lực một phần đối với diện tích của ông S, bà L2 nhận thừa kế, phần diện tích còn lại bị vô hiệu. Tiếp tục giao cho bà T9 diện tích đất ông S được nhận sau khi chia tài sản chung. Lỗi làm cho một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu là do cả ông S và bà T9, ông S 60%, bà T9 40%;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình; Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Võ Hữu S; Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2011 giữa ông Võ Hữu S và bà Võ Thị T9; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Võ Thị T9; Hủy một phần nội dung di chúc ngày 08/7/2000 đối với diện tích đất ruộng thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn T, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị T5, bà Võ Thị Mai T6, bà Võ Thị Mai T7, bà Võ Thị Mai T8.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của đương sự xác định vụ án có quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp về thừa kế tài sản; Yêu cầu hủy di chúc; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; Trong vụ án có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T1 hiện đang sinh sống tại nước ngoài (Hoa Kỳ) nên thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận theo điều 26, điều 34, khoản 1 điều 39, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 4 điều 32 Luật Tố tụng Hành chính 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ H3 chết năm 2009, cụ B chết năm 2013. Tại khoản 1 điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế”. Ngày 09/3/2017 ông Võ Văn T có đơn khởi kiện tranh chấp về sản thừa kế tài sản của cụ H3, cụ B là vẫn còn trong thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nhận khoán:

Diện tích 7.339 m² đất của hộ gia đình thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ số 17, xã P, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 533156 ngày 11/02/1998 cho ông Võ Huệ.

- Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã P thể hiện: “Tại thời điểm Hợp tác xã giao khoán năm 1992, hộ ông Võ H3 có 08 nhân khẩu là vợ chồng cụ H3 cụ B và các con là: Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8”.

Tại Công văn số 2292/UBND-KT ngày 24/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N thể hiện: “Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ H3 đối với các thửa đất có nguồn gốc Hợp tác xã giao khoán, hộ ông H3 có 08 nhân khẩu gồm: Vợ chồng ông H3 bà B và các con là Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8”.

Ông S cho rằng thời điểm nhà nước giao nhận khoán ông Võ Văn T tham gia công tác trong ngành công an nên không được giao đất nhận khoán, tuy nhiên theo công văn số 895/CAH ngày 22/6/2022 của Công an huyện N cung cấp: “ông Võ Văn T được Công an tỉnh T tuyển dụng vào lực lượng công an theo quyết định số 205/PX13 – QĐ ngày 04/8/1983 và giải quyết xuất ngũ tại quyết định số 50/QĐ-PX13 ngày 25/02/1984, thời gian công tác trong lực lượng CAND là 06 tháng và có nhân khẩu trong hộ ông Võ H3 không thay đổi”, do đó ông T vẫn được nhận khoán theo quy định khoán 10. Đồng thời, ông S cũng đã lập thỏa thuận hoàn trả tiền cho các đồng sở hữu thửa đất là các ông bà nói trên mỗi người số tiền 18.000.000^d theo giấy thỏa thuận lập ngày 22/9/2013, tuy nhiên sau đó ông S không thực hiện việc giao nhận tiền, do đó các bên không thực hiện như đã cam kết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nói trên, đủ cơ sở xác định quyền sử dụng diện tích 7.339 m² đất thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ số 17 xã P là tài sản chung của hộ gia đình ông H3 gồm vợ chồng ông H3 bà B và các con là Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8, mỗi người đều có quyền sử dụng 1/8 diện tích là 917,375 m² đất ruộng nhận khoán, trị giá bằng tiền là 48.162.000^d. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về chia tài sản chung của hộ gia đình là có căn cứ phù hợp điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995 nên chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu hủy bỏ toàn bộ Di chúc:

[2.2.1] Xác định di sản thừa kế của cụ H3 cụ B:

Theo sự thừa nhận của các bên đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định di sản của cụ H3, cụ B gồm:

+ 380 m² đất (có 41 m² diện tích lối đi, diện tích còn lại 339m²) thuộc thửa đất 903, tờ bản đồ số 11c xã P. Trị giá đất 211.536.000^d.

Tại biên bản thẩm định, định giá tài sản của Tòa án lập ngày 05/4/2022 thể hiện: Trên thửa đất 903 tờ bản đồ 11c xã P có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4C, tường xây gạch, trụ gạch, mái lợp tôn xi măng, không đóng trần, nền láng xi măng, tường trong và tường ngoài quét vôi, cửa gỗ, có diện tích 67 m², trị giá: 61.640.000^d; gắn liền các công trình phụ gồm: Sân xi măng có diện tích 17,5 m² trị giá 929.250^d;

01 nhà vệ sinh cấp 4C trị giá 2.357.500^d; 01 chuồng nuôi gia súc nhỏ, mái tôn kẽm không xây tường, nền đất, có diện tích 4m² trị giá 73.600^d; Hàng rào trụ gỗ lười B40 cao 1,4 m, dài 16,8 m trị giá 1.872.192^d; 01 cái giếng nước trị giá 3.315.000^d. Tổng trị giá căn nhà và các công trình phụ là 70.187.000^d.

Ngoài ra, sau khi cụ H3 cụ B chết, ông Võ Văn T có làm thêm Mái che cột kèo sắt diện tích 42 m² trên thửa đất 903, trị giá 26.453.700^d.

+ Quyền sử dụng 4.064,7 m² đất màu thuộc các thửa đất 34, 35, 36, 37, 38, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P. Tổng trị giá 213.397.000^d. Trong đó thửa số 38 diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 729m², đo đạc thực tế 1.742,9m². Tại công văn số 148/BC – UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân xã P: “Chênh lệch diện tích giữa giấy chứng nhận và qua đo đạc thực tế 1.742,9m² là do sai số đo đạc, quá trình sử dụng thửa đất này không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất lân cận và tứ cận không có thay đổi so với thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

- Quyền sử dụng 1.834,75 m² đất nhận khoán trong tài sản chung của hộ gia đình thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, trị giá 96.324.000^d.

- 609,6 m² đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P, khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 32.004.000^d. Trên đất có 02 cây dừa lớn trị giá 1.265.000^d và 01 cây xoài trị giá 920.000^d.

Tại Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P ngày 19/01/2018 thể hiện: “Thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P nguyên là đất hoang. Tại trang 120 sổ mục kê năm 1996 thể hiện quy chủ cho ông Nguyễn Kỳ N1. Qua xem xét hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất số 39, diện tích 1.391 m² có 03 người sử dụng là ông Nguyễn Kỳ N2, hộ ông Võ H3 sử dụng 609,6 m² và một người khác không rõ họ tên, đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất do cụ H3, cụ B khai hoang và sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2.2] Xét tính hợp pháp của di chúc:

Trong toàn bộ di sản trên của cụ H3 và cụ B, ngoài thửa đất số 39 tờ bản đồ 11c, xã P thì các tài sản khác đều được cụ H3, cụ B lập di chúc để lại cho ông Võ Hữu S, bà Đỗ Thị Thanh L2. Các bên đương sự có tranh chấp về bản di chúc của cụ H3, cụ B. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về hình thức: Tại Tờ di chúc ngày 08/7/2000 của vợ chồng cụ Võ H3 cụ Đào Thị B thể hiện: Di chúc được đánh bằng máy đánh chữ, có chữ ký “Võ Huệ”, “Đào Thị B”, có chữ ký chứng thực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 10/8/2000. Nội dung chứng thực di chúc: “Hôm nay vào lúc 08 giờ 30 ngày 10/8/2000; Tôi: Trương Lại K2, Chủ tịch UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Chứng thực bản di chúc này do ông (bà) Võ H3, sinh năm 1927, hiện thường trú thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Tự nguyện lập di chúc trong lúc tinh thần hoàn toàn minh mẫn và ký trước mặt tôi; Nội dung di chúc gồm 308 từ”.

- Về nội dung: Vợ chồng cụ Võ H3 cụ Đào Thị B để lại cho người con trai thứ bảy là Võ Hữu S và con dâu là Đỗ Thị Thanh L2 được quyền quản lý, sử dụng canh tác và làm nghĩa vụ cho Nhà nước những tài sản sau: Ruộng khoán: DT 5.200 m²;

Đất màu: DT 3.001 m² (thuộc các thửa số 34, 35, 36, 37, 38, tờ bản đồ số 11c địa chính xã P; 01 ngôi nhà xây, lợp tol xi măng, diện tích sử dụng 8,1 m x 6,3 m = 51,03 m² và chịu trách nhiệm nghĩa vụ sau: Nuôi dưỡng cha mẹ trong lúc tuổi già và khi qua đời; P4 cùng gia tiên ông bà, cha mẹ; Trả nợ các khoản nợ như Ngân hàng và tư nhân theo cha mẹ giao.

- Tại Kết luận giám định số 91/KLGD ngày 25/10/2017 của Phòng K3 Công an tỉnh N đã kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết tên “Võ Huệ”, “Đào Thị B” trên Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ trích yếu Tờ chuyển nhượng đất ngày 08/7/1999 so với chữ ký, chữ viết tên “Võ Huệ” và “Đào Thị B” trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không.

Nguyên đơn ông Võ Văn T cho rằng chữ ký của cụ H3, cụ B là giả mạo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác. Xét trong nội dung di chúc định đoạt căn nhà và quyền sử dụng các thửa đất số 34, 35, 36, 37, 38 tờ bản đồ số 11c xã P thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng cụ. Bên cạnh đó, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là ông T3, ông H đều thừa nhận lúc còn sống 2 cụ có di nguyện để lại tài sản cho người con nào thực hiện các nghĩa vụ trả nợ thay cho các cụ và nuôi dưỡng, chăm lo cho các cụ khi đau ốm nhưng không ai nhận kể cả các ông là những người con lớn trong gia đình. Sau đó, hai cụ di chúc cho vợ chồng ông S để vợ chồng ông S thực hiện các điều kiện của hai cụ. Điều này phù hợp với lời khai của bà T8 về việc cụ H3 cụ B bệnh tật phải thường xuyên chữa trị và định đoạt tài sản cho vợ chồng ông S để thực hiện trả nợ thay cho cha mẹ như di chúc. Như vậy, di chúc do vợ chồng cụ H3 lập là đúng với ý nguyện của các cụ. Quá trình khiếu nại, khởi kiện ông T cũng không minh được việc giả mạo chữ ký khi mà Kết luận giám định không được sử dụng làm chứng cứ. Di chúc đã được chứng thực tại cấp có thẩm quyền do vậy có giá trị là chứng cứ theo quy định tại điều 1 Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính Phủ. Đồng thời, ông S cũng đã thực hiện đúng điều kiện của di chúc: nuôi dưỡng, chăm sóc ốm đau cho cha mẹ khi còn sống và cúng kính theo phong tục, trả khoản nợ vay ngân hàng của vợ chồng cụ Võ H3 (vay từ 24/9/1998, thanh toán 23/02/2011) số tiền gốc 3.000.000^d và nợ lãi 5.718.000^d; trả nợ tư nhân cho các bà Nguyễn Thị Í số tiền 8.000.000², Nguyễn Thị N3 3.700.000^d ...và được chủ nợ thừa nhận.

Đối với các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, nguồn gốc nhận khoán: Tại khoản 29 điều 3 Luật Đất đai quy định: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được nhà nước giao đất, cho thuê, công nhận quyền sử dụng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Tại điều 212 Bộ luật Dân sự quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình: “*Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của bộ luật này và luật khác có liên quan. Việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình*

phải có sự thỏa thuận của tất cả thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác”.

Vợ chồng cụ **H3** có lập “Tờ chuyển nhượng” cho vợ chồng ông **Võ Hữu S** quyền sử dụng đất nhận khoán với số tiền 8.000.000^d, tuy nhiên giữa các bên không có chứng cứ về việc giao nhận tiền và các thửa đất nhận khoán này ngày 08/7/2000 cụ **H3** và cụ **B** vẫn đưa vào di chúc để tặng cho, thể hiện ý chí của hai cụ xác định tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của mình, mặc nhiên phủ nhận việc chuyển nhượng giữa hai bên đã không thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên, Di chúc ngày 08/7/2000, vợ chồng cụ **H3** cụ **B** đã định đoạt toàn bộ đất ruộng khoán cho vợ chồng ông **S** bà **L2** là định đoạt vượt quá phần tài sản của cụ **H3** cụ **B** nằm trong khối tài sản chung của hộ gia đình, do đó bị vô hiệu một phần đối với diện tích đất ruộng khoán thuộc quyền sử dụng của ông **T**, ông **Võ Văn M1**, bà **T5**, bà **T6**, bà **T7**, bà **T8**.

Tại điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: “Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật”

Ngoài phần định đoạt diện tích đất ruộng nhận khoán vượt quá phần tài sản của hai cụ thì những nội dung còn lại của Tờ di chúc ngày 08/7/2000 phù hợp quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên thỏa mãn các điều kiện của di chúc hợp pháp theo quy định tại điều 661 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, vợ chồng ông **S**, bà **L2** sẽ được hưởng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cụ **H3**, cụ **B** để lại; Hủy một phần nội dung di chúc ngày 08/7/2000 đối với diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông **T**, ông **Võ Văn M1**, bà **T5**, bà **T6**, bà **T7**, bà **T8**.

Căn nhà gắn liền trên thửa đất số 903, tờ bản đồ 11c xã **P**, quá trình sử dụng ông **Võ Văn T** đã làm mái che cột kèo sắt trị giá 26.453.700^d, do đó vợ chồng ông **S**, bà **L2** phải hoàn trả giá trị tài sản cho ông **T**.

Trước đây trên thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11c, ông **Võ Văn M1** trồng 70 cây táo gắn liền 700 m² giàn táo (trụ gỗ, dây thép), tuy nhiên hiện tại ông **M1** đã tự tháo dỡ giàn táo và không còn cây táo nào. Đối với nhà tạm, cây trồng có trên các thửa đất số 34, 35, 36, 37, 38 tờ bản đồ 11c do ông **Võ M1** (Mười Anh) trồng cụ thể: thửa 35 có 309 cây đu đủ chưa thu hoạch và 34 cây còn nhỏ, 32 trụ gỗ đã cũ; thửa 36, 37 có 75 cây chuối chưa thu hoạch; thửa 38 có 131 cây đu đủ chưa thu hoạch và 14 cây còn nhỏ, 11 trụ gỗ đã cũ, 01 nhà tạm. Xét ông **Võ M1** thực hiện trồng cây sau năm 2019 và trong thời điểm Tòa án giải quyết tranh chấp. Việc phát sinh những tài sản trên thửa đất là do ông **Võ M1** đã tự ý thay đổi hiện trạng mặc dù biết đất đang tranh chấp, do đó ông **M1** tự gánh chịu hậu quả pháp lý, phải có nghĩa vụ tháo dỡ nhà tạm, di dời cây trồng để trả lại quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông **S**, bà **L2**

[2.3]. Về Chia thừa kế theo pháp luật:

Nội dung di chúc của cụ chưa định đoạt hết phần tài sản là quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của 2 cụ nên phần tài sản là quyền sử dụng đất thộc di sản còn lại 609,6 m² đất thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 11c xã **P**, tài sản trên thửa đất gồm 02 cây dừa lớn trị giá 1.265.000^d, 01 cây xoài trị giá 920.000^d chưa được định đoạt sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế của 2 cụ. Tuy nhiên, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông **Đào Y R** từ chối nhận di sản, do đó di sản chia đều 13 kỷ phần gồm: **Võ Thị T1**, **Võ Thị T2**, **Võ Hữu T3**, **Võ Quang H**,

Võ Hữu S, Võ Hữu P2, Võ Văn T, Võ M1 (tên gọi khác: Mười A, Võ Văn M1 (tên gọi khác: Mười E), Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7, Võ Thị Mai T8. Bà T1 hiện đang sinh sống ở nước ngoài không được phép sử dụng đất nông nghiệp tại Việt Nam, đồng thời thửa đất này hình thể lồi lõm khó phân chia bằng hiện vật và cũng không có lối đi, chỉ sử dụng duy nhất lối đi từ giáp thửa 903 băng qua các thửa đất 34, 35, 36, 37, 38 cùng tờ bản đồ 11c, xã P và vị trí nằm giữa hai bờ mương. Do đó, để thuận tiện trong việc sử dụng, nên giao cho ông Võ Hữu S được toàn quyền sử dụng và ông S có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất theo kỹ phần họ được nhận mỗi kỹ phần số tiền 2.630.000^d. Riêng 17 cây chuối nhỏ và 01 cây dừa nhỏ do ông Mười A trồng trên đất, trị giá 1.716.000^d, việc ông M1 trồng cây là khách quan nên ông Võ Hữu S nhận đất phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho chủ sở hữu ông Võ Mười .1

[2.4]. Xét yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Võ Hữu S. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ cụ Võ H3 và ông Võ Hữu S, được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 07/3/2011 thể hiện: Hộ cụ Võ H3 gồm cụ H3, ông Võ Quang H6, bà Võ Thị Mai T8 tặng cho ông Võ Hữu S 7.339 m² đất thuộc các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P. Thời điểm tặng cho cụ B đã chết, bà Võ Thị Mai T7 không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bà trong hợp đồng, ông S cũng xác nhận không biết bà T7 có ký vào hợp đồng tặng cho đất này hay không và cũng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký tên Võ Thị Mai T8 tại hợp đồng tặng cho này. Đồng thời, ông Võ Quang H6 xác định ông ký vào hợp đồng tặng cho này vì nhân khẩu ông nằm trong hộ cụ H3 chứ thực chất ông không có quyền sử dụng các thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322 tờ bản đồ 17 xã P. Thời điểm này cụ B đã chết, cụ H3 còn sống, theo quy định của pháp luật thì “di chúc chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ chồng cùng chết”. Do đó, thời điểm này di chúc chung vẫn chưa phát sinh hiệu lực, cụ H3 có quyền thay đổi ý chí tuy nhiên quyền sử dụng các thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình nhưng cụ H3 tự ý lập hợp đồng tặng cho khi không có sự đồng ý của những thành viên được cấp quyền sử dụng đất trong hộ. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011 bị vô hiệu về nội dung, do vi phạm điều cấm của pháp luật, cần phải hủy bỏ; Tại phiên tòa, bà T8 đồng ý tặng cho ông S quyền sử dụng đất thuộc nhân khẩu bà được giao khoán. Do bà T8, cụ H3 tặng cho ông Sinh phần diện tích nhận khoán của mình, vì vậy ông S được nhận 1.834,75m² đất trên tổng diện tích 7.339m².

Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 ngày 27/4/2011 cho ông Võ Hữu S căn cứ vào hợp đồng tặng cho lập ngày 07/3/2011, nhưng văn bản này xác lập trái qui định của pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sử dụng đất và bị vô hiệu do đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp sẽ bị hủy bỏ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông T, xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Võ H3 và ông Võ Hữu S ngày 07/3/2011 bị vô hiệu một phần đối với quyền sử dụng đất của ông T, Mười E, bà T5, T6, T7 và Hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BD 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Võ Hữu S.

[2.5]. Xét yêu cầu Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2011 giữa ông Võ Hữu S và bà Võ Thị T9. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Võ Thị T9. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.5.1] Như đã phân tích ở trên, ông S bà L2 được hưởng thừa kế theo di chúc 917,375m² của cụ B, được bà T8, cụ H3 tặng cho đối với 1.834,75 m² đất. Tuy nhiên, việc ông S lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P cho bà T9 ngày 18/5/2011 đã xâm phạm đến quyền sử dụng đất của ông T, ông Võ Văn M1, bà T5, bà T6, bà T7 bị vô hiệu theo điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 127, Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên kể từ thời điểm xác lập. Lỗi do cả hai bên. Ông S biết rõ các thửa đất 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P là của hộ gia đình cụ H3 nhưng vẫn làm thủ tục chuyển nhượng các thửa đất này cho bà T9. Khi nhận chuyển nhượng, bà T9 biết rõ nguồn gốc đất được giao khoán cho hộ cụ H3 nhưng vẫn giao dịch, giữa các bên không có sự ngay tình. Vì vậy, ông S phải chịu 60 % lỗi, bà T9 chịu 40 % lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu.

Theo quy định tại điều 137 Bộ luật Dân sự 2005 (điều 131 Bộ luật Dân sự 2015) thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bên có lỗi sẽ phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 do có sự chênh lệch về giá quyền sử dụng đất giữa thời điểm ký kết hợp đồng so với hiện nay.

Quá trình tố tụng ông S đồng ý tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông được thừa kế, tặng cho cho bà T9, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện này. Tuy nhiên, trong 5 thửa đất số 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P, không có thửa nào diện tích nào đủ 2.752m² và việc chia tách nhỏ diện tích đất ruộng ảnh hưởng bờ mương và không thuận tiện trong canh tác nên giao cho bà T9 được quyền sử dụng 2.645 m² đất thuộc thửa đất số 275, phần diện tích 107m² còn lại ông S được hưởng các đồng sở hữu chung sẽ thanh toán theo giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 5.617.500^d cho ông S

[2.5.2] Xét hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu:

Ông S chuyển nhượng 7.339 m² đất cho bà T9 với giá được các bên đương sự thừa nhận là 245.000.000^d, đơn giá tại thời điểm là 33.383^d/m². Bà T9 cũng không cung cấp được tài liệu về giá thị trường chuyển nhượng tại khu vực đất tranh chấp. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2022 hội đồng định giá là 385.297.500^d (đơn giá là 52.500 ^d/m²).

Vì vậy, ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T9 156.700.000^d tương đương diện tích 4.694m² đất bị vô hiệu và phải bồi thường thiệt hại cho bà Võ Thị T9 số tiền 53.841.000^d do lỗi làm cho phần diện tích 4.694m² đất bị vô hiệu {Cách tính: [(4.694m² x 52.500^d/m²) – 156.700.000^d] x 60%}. Tổng cộng số tiền 210.541.000^d. Ông S tự chịu thiệt hại tương ứng với phần lỗi của mình. Đồng thời, bà T9 phải có nghĩa vụ giao trả các thửa đất số 274, 320, 321, 322, tờ bản đồ số 17 xã P cho các

thành viên còn lại trong hộ cụ H3 (T, Mười E, T5, T6, T7), hiện tại các thửa đất bà T2 đã thu hoạch xong vụ lúa.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp cho bà T9 dựa trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu, nên cần hủy bỏ. Tuy nhiên liên quan đến thửa 275 tờ bản đồ số 17 xã P ông S, bà L2 đã tự nguyện chuyển nhượng cho bà T9, do vậy không cần thiết phải hủy bỏ toàn bộ mà chỉ hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Võ Thị T9 đối với các thửa 274, 320, 321, 322, tờ bản đồ số 17 xã P.

[2.6]. Phân chia quyền sử dụng đất là tài sản thuộc sở hữu chung:

Hiện nay ông T, ông Võ Văn M1, bà T7 làm nghề nông, có hộ khẩu thường trú ở địa phương và không có đất canh tác, bà T5, bà T6 cũng có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp. Các bên đương sự đều có yêu cầu chia quyền sử dụng đất và sử dụng chung. Để đất canh tác không bị nhỏ lẻ, thuận theo nguyện vọng của đương sự nên chia cho ông Võ Văn M1 (Mười Em), bà Võ Thị T5 được quyền sử dụng chung, mỗi người ½ diện tích 1.494 m² thửa số 274 tờ bản đồ số 17 xã P;

Chia cho bà Võ Thị Mai T7 và bà Võ Thị Mai T6 được quyền sử dụng chung, mỗi người ½ diện tích 1.480 m² thửa 322, tờ bản đồ số 17 xã P.

Chia cho ông Võ Văn T được quyền sử dụng diện tích 1.435 m² thửa 320 và diện tích 285 m² thửa 321 tờ bản đồ số 17 xã P. Ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S 5.617.500^d tiền chênh lệch 107m² đất được nhận; hoàn trả cho bà T5, ông Mười E mỗi người được nhận 8.945.000^d; hoàn trả cho bà T6, bà T7 mỗi người được nhận số tiền 9.312.000^d.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T về chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất, hủy di chúc, chia di sản thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có căn cứ phù hợp các điều 118 Bộ luật Dân sự 1995; điều 122, 127, 128, 667, 671, 675 Bộ luật Dân sự 2005; điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015 nên chấp nhận;

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Chi phí giám định: Ông T phải chịu 3.620.000^d chi phí trưng cầu giám định do không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết tên “Võ Huệ”, “Đào Thị B” tại Tờ di chúc ngày 08/7/2000 và Tờ trích yếu Tờ chuyển nhượng đất ngày 08/7/1999. Ông T đã nộp đủ số tiền này.

[3.2]. Chi phí thẩm định, định giá, trích lục: Cả hai giai đoạn với số tiền 11.058.000^d, mỗi bên phải chịu ½. Ông T đã nộp tạm ứng vì vậy ông S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T 5.529.000^d.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông S phải chịu 300.000^d đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho mỗi quan hệ tranh chấp đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận (hủy một phần di chúc, hủy một phần hợp đồng tặng cho, vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng). Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận được chấp nhận bị đơn không phải chịu án phí. Đồng thời, phải chịu 300.000^d đối với kỷ phần nhận chia thừa kế theo pháp luật, 300.000^d đối với nghĩa vụ hoàn trả tài sản cây trồng cho ông Võ M1

và chịu 10.527.000^d án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền hoàn trả và bồi thường cho bà **Võ Thị T9** trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2011 bị vô hiệu.

+ Vợ chồng ông **S** bà **L2** phải liên đới không chia phần chịu 25.731.000^d án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản trị giá 543.282.000^d được nhận thừa kế theo di chúc và phải chịu 1.323.000^d án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền hoàn trả 26.453.700^d cho ông **Võ Văn T**.

+ Ông **T**, ông **Võ Văn M1**, bà **T5**, bà **T6**, bà **T7** phải chịu 2.540.000^d án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia của hộ gia đình và nhận chia thừa kế theo pháp luật.

Bà **Võ Thị T1**, **Võ Thị T2**, **Võ Hữu T3**, **Võ Quang H**, **Võ Hữu P2**, **Võ M1** (tên gọi khác: **Mười A**), **Võ Thị Mai T8** mỗi người phải chịu án phí 300.000^d án phí dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên ông (bà) **Võ Hữu S**, **Đỗ Thị Thanh L2**, **Võ Thị T1**, **Võ Thị T2**, **Võ Hữu T3**, **Võ Quang H**, **Võ Hữu P2** thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính 2015.

Điều 118, Khoản 4 Điều 670, các Điều 636, Điều 637, Điều 638, Điều 639, Điều 661, Điều 671, Điều 677, Điều 678, Điều 679, Điều 680, Điều 681, khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các điều 131, điều 357, khoản 2 điều 468, điều 623, điều 649, điều 650, điều 651, điều 660, điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 12, điều 167, khoản 1 điều 188 Luật Đất đai 2013

Điểm đ khoản 1 điều 12, điều 26, điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về Án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông **Võ Văn T** đối với bị đơn ông **Võ Hữu S** về việc : “Tranh chấp về thừa kế tài sản; Yêu cầu hủy di chúc, Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”;

[1]. Xác định di chúc ngày 08/7/2000 của cụ **Võ H3** và cụ **Đào Thị B** được chứng thực tại **Ủy ban nhân dân xã P** là hợp pháp đối với phần tài sản là căn nhà gắn liền thửa đất số 903 tờ bản đồ 11c **xã P** và các thửa đất số 34, 35, 36, 37, 38 tờ bản đồ số 11c **xã P**, quyền sử dụng đất nhận khoán diện tích 917,375m² thuộc một phần các

thửa 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P. Chia cho vợ chồng ông **Võ Hữu S** bà **Đỗ Thị Thanh L2** được toàn quyền sở hữu các tài sản theo di chúc gồm:

[1.1] Quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4C, có kết cấu: tường xây gạch, trụ gạch, mái lợp tôn xi măng, không đóng trần, nền láng xi măng, tường trong và tường ngoài quét vôi, cửa gỗ, diện tích xây dựng 67 m² cùng các công trình phụ gồm: sân xi măng có diện tích 17,5 m²; 01 nhà vệ sinh cấp 4C; 01 chuồng nuôi gia súc nhỏ, mái tôn kẽm; Hàng rào trụ gỗ lưới B40 cao 1,4 m, dài 16,8 m; 01 cái giếng nước; gắn liền Quyền sử dụng đất diện tích 339 m² thuộc thửa đất 903 tờ bản đồ số 11c xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vị trí tứ cận:

Đông giáp lối đi tiếp giáp thửa đất số 902 (được chỉnh lý từ Thửa đất số 75a);

Tây giáp Thửa đất số 77 và phần còn lại của T14 đất số 76

Nam giáp đường đi liên xã Phước Hậu - xã Phước Thái

Bắc giáp Thửa đất số 37.

Vợ chồng ông **Võ Hữu S** bà **Đỗ Thị Thanh L2** được quyền sở hữu Mái che cột kèo sắt có diện tích 42m² trên thửa đất 903 tờ bản đồ 11c và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông **Võ Văn T** 26.453.700^d.

Buộc bà **Đào Thị Kim T11**, ông **Bùi Hồng H5** hiện đang tạm thời quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất phải có trách nhiệm giao lại các tài sản này cho vợ chồng ông **Võ Hữu S** bà **Đỗ Thị Thanh L2** quyền sở hữu, sử dụng.

[1.2]. Vợ chồng ông **Võ Hữu S** bà **Đỗ Thị Thanh L2** được quyền sử dụng diện tích 4.064,7m² các thửa đất số 34, 35, 36, 37, 38 tờ bản đồ số 11c xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 533156 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 11/02/1998 cho **Võ H3**.

Buộc ông **Võ M1** (**Mười A**) hiện đang quản lý, sử dụng đất phải có nghĩa vụ tháo dỡ nhà tạm, di dời cây trồng trên các thửa đất để giao trả quyền sử dụng các thửa đất này cho vợ chồng ông **Võ Hữu S**, bà **Đỗ Thị Thanh L2**.

[1.3]. Hủy một phần di chúc đối với quyền sử dụng đất diện tích 6.421,6 m² thửa 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ địa chính số 17 xã P liên quan đất nhận khoán của các thành viên cụ **Võ H3**, **Võ Văn T**, **Võ Văn M1**, **Võ Thị T5**, **Võ Thị Mai T6**, **Võ Thị Mai T7**, **Võ Thị Mai T8**. Vợ chồng ông **Võ Hữu S** bà **Đỗ Thị Thanh L2** được quyền sử dụng diện tích 917,375m² thừa kế theo di chúc của cụ **Đào Thị B**.

[2]. Chia thừa kế theo pháp luật:

Chia cho ông **Võ Hữu S** được quyền sử dụng diện tích 609,6 m² thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 11c xã P và sở hữu cây trồng trên đất: 02 cây dừa lớn, 01 cây xoài và 17 cây chuối, 01 cây dừa nhỏ.

Ông **Võ Hữu S** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông (bà) **Võ Thị T1**, **Võ Thị T2**, **Võ Hữu T3**, **Võ Quang H**, **Võ Hữu P2**, **Võ Văn T**, **Võ M1** (tên gọi khác: **Mười A**), **Võ Văn M1** (tên gọi khác: **Mười E**), **Võ Thị T5**, **Võ Thị Mai T6**, **Võ Thị Mai T7**, **Võ Thị Mai T8** mỗi người được nhận số tiền 2.630.000^d (Hai triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

Ông **Võ Hữu S** có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng gồm 17 cây chuối, 01 cây dừa nhỏ trên thửa đất cho ông **Võ M1** số tiền 1.716.000^d (Một triệu bảy trăm mười sáu ngàn đồng).

Buộc ông **Võ M1** hiện đang quản lý, sử dụng đất phải có trách nhiệm giao lại thửa đất và cây trồng trên đất cho ông **Võ Hữu S.**

[3]. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 07/3/2011 giữa cụ **Võ H3** và ông **Võ Hữu S** bị vô hiệu một phần.

- Hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/3/2011 giữa cụ **Võ H3** và ông **Võ Hữu S.** Ông **Võ Hữu S** được quyền sử dụng diện tích 1.834,75m² do cụ **Võ H3** và bà **Võ Thị Mai T8** tặng cho.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 887491 ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông **Võ Hữu S** đối với các thửa 274, 275, 320, 321, 322, tờ bản đồ số 17 xã P.

[4]. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 18/5/2011 giữa ông **Võ Hữu S** và bà **Võ Thị T9** bị vô hiệu một phần.

- Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2011 giữa ông **Võ Hữu S** và bà **Võ Thị T9** đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.586,87m² thuộc quyền sử dụng của các ông(bà) **Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7.**

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Võ Hữu S,** bà **Đỗ Thị Thanh L2** chuyển nhượng cho bà **Võ Thị Thương q** sử dụng diện tích 2.645m² thửa đất số 275 tờ bản đồ số 17 xã P. Bà **Võ Thị T9** được quyền sử dụng 2.645 m² đất thuộc thửa 275, tờ bản đồ số 17 xã P.

Buộc ông **Võ Hữu S** phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Võ Thị T9** số tiền 156.700.000^d và bồi thường thiệt hại số tiền 53.841.000^d. Tổng cộng số tiền 210.541.000^d (*Hai trăm mười triệu năm trăm bốn mươi một ngàn đồng*).

Bà **Võ Thị T9, Nguyễn Thị Xuân T10** phải giao trả lại quyền sử dụng các thửa đất số 274, 320, 321, 322 tờ bản đồ số 17 xã P cho ông (bà) **Võ Văn T, Võ Văn M1, Võ Thị T5, Võ Thị Mai T6, Võ Thị Mai T7.**

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 835497 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 16/8/2011 cho bà **Võ Thị T9** đối với các thửa đất số 274, 320, 321, 322 tờ bản đồ số 17 xã P.

[5]. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nhận khoán như sau:

[5.1]. Chia cho ông **Võ Văn M1** (Mười Em) , bà **Võ Thị T5** được quyền sử dụng chung diện tích 1.494 m² đất thuộc thửa 274, tờ bản đồ số 17 xã P (tỷ lệ sử dụng của mỗi người là 1/2 trên tổng diện tích đất).

[5.2]. Chia cho bà **Võ Thị Mai T7,** bà **Võ Thị Mai T6** được quyền sử dụng chung diện tích 1.480 m² đất thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 17 xã P (tỷ lệ sử dụng của mỗi người là 1/2 trên tổng diện tích đất).

[5.3]. Chia cho ông **Võ Văn T** được quyền sử dụng 1.435 m² đất thuộc thửa 320 và diện tích 285 m² đất thuộc thửa số 321 cùng tờ bản đồ số 17 xã P.

Ông **Võ Văn T** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Võ Hữu S** số tiền 5.617.500^d (*Năm triệu sáu trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng*); Thanh toán cho ông **Võ Văn M1,** bà **Võ Thị T5** mỗi người được nhận số tiền 8.945.000^d (*Tám triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*); Thanh toán cho bà **Võ Thị Mai T6,** bà **Võ Thị Mai T7** mỗi người được nhận số tiền 9.312.000^d (*Chín triệu ba trăm mười hai ngàn đồng*) .

(Có trích lục bản đồ ngày 05/6/2018, ngày 12/8/2022 của Văn phòng Đ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[6]. Về chi phí tố tụng

[6.1]. Chi phí giám định: Ông Võ Văn T phải chịu 3.620.000^d (Ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng) chi phí trưng cầu giám định và đã nộp đủ.

[6.2]. Chi phí thẩm định, định giá, trích lục: Ông Võ Văn T, ông Võ Hữu S mỗi người phải chịu 5.529.000^d, ông T đã nộp tạm ứng 11.058.000^d vì vậy ông S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền 5.529.000^d (Năm triệu năm trăm hai mươi chín ngàn đồng).

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Võ Hữu S, bà Đỗ Thị Thanh L2.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông (bà) Võ Thị T1, Võ Thị T2, Võ Hữu T3, Võ Quang H, Võ Hữu P2.

Ông Võ Văn T phải chịu 2.540.000^d án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000^d tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012222 ngày 11/4/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Ông Võ Văn T phải nộp thêm số tiền 2.340.000^d (Hai triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn M1, bà Võ Thị T5, bà Võ Thị Mai T6, bà Võ Thị Mai T7 mỗi người phải chịu 2.540.000^d (Hai triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ M1 (tên gọi khác: Mười A), bà Võ Thị Mai T8 mỗi người phải chịu án phí 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với diện tích được quyền sử dụng theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi liên quan, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2022); người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh NT;
- VKSND tỉnh NT;
- CCTHADS tỉnh NT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Anh Trang

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM

Căn cứ vào các điều 235 và 264 Bộ luật tố tụng dân sự;
Vào lúc giờ phút ngày 18 tháng 01 năm 2017 tại phòng Nghị án Toà án nhân dân thành phố Phan Rang- **T**.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Hưng D**

Các Hội thẩm nhân dân:

Tiến hành nghị án về vụ án ly hôn sơ thẩm giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kim L5**, sinh năm 1967

Bị đơn: Ông **Ngô Tùng T15**, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: **Số A Y, khu phố A, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

Sau khi thảo luận Hội đồng xét xử thông qua để biểu quyết các vấn đề sau:

1. Về hình thức:

Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Biểu quyết: 3/3

2. Về nội dung:

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Lê Thị Kim L5**.

Bà **Lê Thị Kim L5** được ly hôn với ông **Ngô Tùng T15**.

Biểu quyết: 3/3

Về án phí: Bà **Lê Thị Kim L5** phải chịu 200.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0010485 ngày 08/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận. Bà **Lê Thị Kim L5** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Biểu quyết: 3/3

Biên bản làm xong lúc giờ phút cùng ngày, đã thông qua biên bản nghị án cho các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Hưng Dũng